

Bản án số: 69/2021/DS-PT

Ngày 01 – 4 – 2021

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Minh Trung

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trọng Quế

Ông Huỳnh Văn Út

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Màu – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2021/TLPT-DS ngày 26 tháng 01 năm 2021 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 145/2020/DS-ST ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2021/QĐ-PT ngày 19 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn U, sinh năm 1970

Địa chỉ cư trú: Ấp M, xã T, huyện Đ, tỉnh C ..

Người đại theo ủy quyền của ông U:

1. Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1970; Địa chỉ cư trú: Số 22/15, đường 17, phường 11, quận G, thành phố H (có mặt).

2. Ông Nguyễn Thanh N2; Địa chỉ cư trú: Ấp M, xã T, huyện Đ, tỉnh C . (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Thanh P1, sinh năm 1971(có mặt);

2. Ông Trần Việt M, sinh năm 1956;

Người đại diện theo ủy quyền của ông M: Ông Nguyễn Thanh P1, sinh năm 1971;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp M, xã T, huyện Đ, tỉnh C . (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P1: Luật sư Trần Hoàng P2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị H1 (vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp G, xã H, thành phố C, tỉnh C ..

2. Ông Trần Văn A, sinh năm 1950 (vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C ..

3. Ông Trần Văn H2, sinh năm 1955 (vắng mặt);

4. Ông Trần Văn T1 (vắng mặt);

5. Bà Trần Thị L1, sinh năm 1960 (vắng mặt);

6. Bà Nguyễn Hồng T2, sinh năm 1970 (vắng mặt);

7. Anh Trần Đăng K, sinh năm 1992 (vắng mặt);

8. Anh Trần Đăng D1, sinh năm 2001 (vắng mặt);

9. Chị Trần Ngọc Y, sinh năm 2005 (vắng mặt);

10. Bà Phạm Ngọc T3, sinh năm 1973 (vắng mặt);

11. Chị Nguyễn Bích T4, sinh năm 1996 (vắng mặt);

12. Chị Nguyễn Thảo N1, sinh năm 1999 (vắng mặt);

13. Bà Phạm Xuân D2, sinh năm 1969 (vắng mặt);

14. Anh Trần Công L2, sinh năm 1986 (vắng mặt);

15. Anh Trần Quyền L3 (vắng mặt);

16. Chị Trần Thùy L4, sinh năm 1988 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp M, xã T, huyện Đ, tỉnh C ..

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn U, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Trần Văn U và đại diện của ông U trình bày:

Trước đây, cụ Trần Thị Sáu (mẹ ruột của ông U) có nhận chuyển nhượng của cụ Nguyễn Văn Thiệt (ông nội của ông P1) phần đất không xác định được diện tích và nhận chuyển nhượng của cụ Nguyễn Thị Sa 05 công không nhớ thời gian. Khi cụ Sáu sang nhượng đất của cụ Thiệt và cụ Sa, ông Nguyễn Thanh P1 đang sử dụng 05 công này. Đến năm 1991, cụ Sáu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 27.420m² bao trùm phần đất ông P1 sử dụng. Đến năm 2005, cụ Sáu thế chấp giấy chứng nhận vay tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện Đầm Dơi. Năm 2018, ông U trả tiền vay Ngân hàng và lấy giấy chứng nhận về và làm thủ tục chuyển tên quyền sử dụng

từ cụ Sáu sang cho ông U diện tích 24.076,7m², phần đất còn lại theo giấy chứng nhận của cụ Sáu diện tích là 4.830,1m² chưa chuyển tên cho ông U do ông P1 và ông M đang sử dụng. Trên phần đất tranh chấp, ông Trần Việt M có xây 01 căn nhà và 01 công xố, ông P1 xây dựng 01 công xố.

Hiện phần đất của ông U đang sử dụng cùng với vợ là bà Nguyễn Hồng T2 và các con gồm: Trần Đăng K, Trần Đăng D1 và Trần Ngọc Y. Cụ Sáu có các người con gồm: Trần Thị H1, Trần Thị Kim, Trần Văn A, Trần Văn H2, Trần Văn T1, Trần Thị L1 và Trần Văn U.

Nay ông U yêu cầu ông M tháo dỡ căn nhà và các tài sản trên phần đất và có trách nhiệm cùng với ông P1 trả lại cho ông U diện tích đất theo đo đạc thực tế tại các vị trí do ông U đã xác định và đồng ý bồi thường giá trị các tài sản trên đất theo định giá cho ông P1 và ông M.

Ông Nguyễn Thanh P1 trình bày:

Nguồn gốc phần đất là của cụ Nguyễn Văn Thiệt (ông nội của ông P1) khai phá. Cụ Thiệt cho cụ Nguyễn Thị Sa (cô thứ 7 của ông P1) khoảng 28 công, do mặt tiền phần đất của cụ Sa có khu vực mồ mả, không cất nhà được nên cụ Thiệt cho cụ Sa khoảng hơn 01 công đất liền kề làm nhà ở. Năm 1961, cụ Sa chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất cho cụ Sáu.

Vào năm 1970, cụ Thiệt cho ông Nguyễn Văn Một (cha của ông P1) phần liền kề với phần đất đã cho cụ Sa. Năm 1988, cụ Thiệt cho ông M 06 công lớn ở phía trong hậu để làm ruộng và 01 công mặt tiền làm nhà ở. Đến năm 1990, ông Một được cấp giấy chứng nhận diện tích 44.500m², trong đó có phần 06 công đất ruộng đã cho ông M, phần 01 công mặt tiền không biết có nằm trong quyền sử dụng của ông Một hay không. Ông Một chết năm 1991, bà Hồ Kim Lý (mẹ ruột của ông P1) quản lý, sử dụng phần đất đến năm 1995 thì bà Lý cho ông P1 06 công trong hậu và 04 công mặt tiền giáp ranh đất với ông Trần Văn U; phần đất còn lại cho ông Nguyễn Văn Linh (em ruột của ông P1).

Đến năm 2009, bà Lý làm thủ tục tách quyền sử dụng đất cho ông P1, ông M và ông Linh. Khi cán bộ địa chính đến đo đạc để cấp giấy thì phát hiện phần đất ngoài mặt tiền giáp với ông U nằm trong quyền sử dụng của cụ Sáu. Lúc này cán bộ địa chính có yêu cầu ông P1 mượn quyền sử dụng của ông U (cụ Sáu) để tách ra nhưng do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Sáu, ông U đang thế chấp tại Ngân hàng và ông U đi làm ăn xa nên chưa thực hiện được nhưng phần đất này ông P1, ông M vẫn quản lý, sử dụng cho đến nay. Sau đó, ông U về làm thủ tục chuyển tên từ cụ Sáu mới phát hiện phần đất ông P1, ông M đang sử dụng nằm trong giấy chứng nhận của cụ Sáu nên khởi kiện yêu cầu trả lại.

Quá trình sử dụng phần đất, năm 1988 ông M đã cất nhà tạm, đến năm 2004 đã cất nhà cơ bản và trồng các cây ăn trái trên đất. Năm 1994, ông P1 làm công xố nhưng không ai có ý kiến gì. Hiện phần đất ông P1 sử dụng cùng với vợ là bà Phạm Ngọc T3 và các con, gồm: Nguyễn Bích T4, Nguyễn Thảo N1. Ông M sử dụng cùng với vợ là bà Phạm Xuân D2 và các con, gồm: Trần Công L2, Trần Quyền L3 và Trần Thùy L4.

Ông P1 không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông U, ông P1 yêu cầu công nhận phần đất của ông và ông M theo đo đạc và được quyền kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông P1 thống nhất vị trí ranh đất ông đang sử dụng tại các vị trí M2M3M8M9; các vị trí khác giữ nguyên theo Mạnh trích đo số 74-2020.

Ông Trần Văn A trình bày:

Khoảng năm 1967-1968, cụ Sáu nhận chuyển nhượng một phần đất của cụ Thiệt và cụ Sa (trong đó có phần đất đang tranh chấp). Ông A sử dụng phần đất tranh chấp làm ruộng vào năm 1977-1978, sau đó không biết ai sử dụng. Đến năm 1991, cụ Sáu được cấp giấy chứng nhận. Ông A thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của ông U; yêu cầu ông P1, ông M trả lại đất cho ông U.

Ông Trần Văn H2 trình bày:

Khoảng năm 1967 -1968, cụ Sáu nhận chuyển nhượng một phần đất của cụ Thiệt và cụ Sa (trong đó có phần đất đang tranh chấp). Phần đất tranh chấp, cụ Sáu có sử dụng trồng lát, sau đó ông A mượn làm ruộng. Đến năm 1991, cụ Sáu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H2 biết ông P1 sử dụng phần đất tranh chấp từ khi làm ruộng cho đến nay. Ông H2 thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của ông U; yêu cầu ông P1, ông M trả lại đất cho ông U.

Bà Nguyễn Hồng T2 trình bày:

Bà T2 kết hôn với ông U vào năm 1990, khi về chung sống có chứng kiến cụ Sáu (mẹ chồng) tranh chấp phần đất này với ông M. Trước đây, trên phần đất tranh chấp với ông M, cụ Sáu có trồng đám lát nhưng ông P1 đã làm đường xỏ nước từ năm 1993. Bà T2 thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của ông U; yêu cầu căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ Sáu để buộc ông P1, ông M trả lại đất cho ông U.

Bà Trần Thị L1 trình bày: Vào năm 1970 cụ Sáu (mẹ ruột của bà L1) đã chỉ cho bà biết phần đất nhận chuyển nhượng của cụ Sa (có phần đất hiện nay ông M, ông P1 sử dụng). Bà L1 biết ông P1 sử dụng phần đất này từ khi làm ruộng cho đến nay nhưng nghĩ là ông U cố cho ông P1 nên không có ý kiến gì. Bà L1 thống nhất yêu cầu khởi kiện của ông U; yêu cầu ông P1, ông M trả lại đất cho ông U.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số:145/2020/DS-ST ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi quyết định:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn U về việc yêu cầu ông Trần Việt M, bà Phạm Xuân D2, anh Trần Công L2, anh Trần Quyền L3 và Trần Thùy L4 liên đới cùng ông Nguyễn Thanh P1, bà Phạm Ngọc T3, chị Nguyễn Bích T4 và chị Nguyễn Thảo N1 trả lại phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích là 4.518,9m² tọa lạc tại ấp Mương Đường, xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi nằm trong các thửa 83 và 395, tờ 2, Bản đồ số 299 trong giấy chứng nhận số A 034645 của cụ Trần Thị Sáu. Phần đất có các phía tiếp giáp:

- Phía Đông giáp phần đất ông U (điểm M21M22M14)

- Phía Tây giáp phần đất ông Nguyễn Văn Linh và ông P1 (điểm M1M5M6M19M18M17M16M15).

- Phía Nam giáp phần đất ông P1 (điểm M14M15), dài 31,38m và phía giáp Đê ngăn mặn chống tràn (điểm M4M5).

- Phía Bắc giáp đất ông U (điểm M21M20), phần giáp Đê ngăn mặn chống tràn (điểm M6M7) và phần giáp Sông Gành Hào (điểm M4M5).

Trong đó, phần không chấp nhận yêu cầu ông Trần Việt M, bà Phạm Xuân D2, anh Trần Công L2, anh Trần Quyền L3 và chị Trần Thùy L4 trả lại phần đất tại thửa 631 với diện tích là 1.046,4m² và yêu cầu ông Nguyễn Thanh P1, bà Phạm Ngọc T3, chị Nguyễn Bích T4 và chị Nguyễn Thảo N1 trả lại phần đất tại các thửa 624, 625, 626, 627 và 630 với tổng diện tích là 3.472,5m².

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Việt M. Ông M được sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế tại thửa 631 với diện tích là 1.046,4m² tọa lạc tại ấp Mương Đường, xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi nằm trong thửa 395, tờ 2, Bản đồ số 299 trong giấy chứng nhận số A 034645 của cụ Trần Thị Sáu. Phần đất có các phía tiếp giáp:

- Phía Đông giáp phần đất ông P1 (điểm M24M25).

- Phía Tây giáp phần đất ông Nguyễn Văn Linh và ông P1 (điểm M16M17M18).

- Phía Nam giáp phần đất ông P1 (điểm M25M26M16).

- Phía Bắc giáp phần đất ông P1 (điểm M18M24).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thanh P1. Ông P1 được sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế tại các thửa 624, 625, 626, 627 và 630 với diện tích là 3.472,5m² tọa lạc tại ấp Mương Đường, xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi nằm trong các thửa 83 và 395, tờ 2, Bản đồ số 299 trong giấy chứng nhận số A 034645 của cụ Trần Thị Sáu. Phần đất có các phía tiếp giáp:

- Phía Đông giáp phần đất ông U: Đoạn các điểm M21M22M14 và đoạn các điểm M2M3M8M9M20.

- Phía Tây: Phần giáp đất ông Nguyễn Văn Linh và phần giáp đất ông P1 (điểm M1M5M6M19M18M17M16M15).

- Phía Nam: Phần giáp đất ông P1 (điểm M14M15) và phần giáp Đê ngăn mặn chống tràn, (điểm M4M5).

- Phía Bắc: Phần giáp đất ông U (điểm M21M20), phần giáp Đê ngăn mặn chống tràn (điểm M6M8) và phần giáp Sông Gành Hào (điểm M4M5).

(đã trừ phần đất ông Trần Việt M được sử dụng)

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông P1 về công nhận phần đất theo đo đạc tại các vị trí M9M10M11M12M13M14M22M21M20M9 có diện tích là 434,2m² (gồm thửa 628 diện tích 219,4m² và thửa 629 diện tích 214,8m²) nằm trong giấy chứng nhận của ông Trần Văn U.

(Kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 74-2020 ngày 31/8/2020)

Ông Trần Việt M và ông Nguyễn Thanh P1 có trách nhiệm phối hợp cùng với hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Thị Sáu gồm: Ông Trần Văn U, bà Trần Thị H1, ông Trần Văn A, ông Trần Văn H2, ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị L1 có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký, hoàn tất thủ tục chuyển tên đối với phần đất nêu trên theo quy định của pháp luật. Trường hợp tất cả các đương sự hoặc một trong các đương sự này gây khó khăn thì ông M và ông P1 được quyền chủ động đi đăng ký, kê khai, làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí, lãi suất chậm trả và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/12/2020, ông Trần Văn U có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông U.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông U giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Tân tranh luận: Phần đất tranh chấp cụ Sáu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ Trần Thị Sáu. Ông P1, ông M không có chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp là của ông P1, ông M nên yêu cầu Tòa án buộc ông P1, ông M trả đất theo yêu cầu khởi kiện của ông U.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P1, Luật sư Trần Hoàng P2 tranh luận: Đơn khởi kiện của nguyên đơn xác định cụ Thiệt chuyển nhượng cho cụ Sáu nhưng thiếu diện tích nên đòi đất là không có căn cứ. Ông P1, ông M sử dụng đất lâu dài, ổn định từ năm 1988, có ranh giới rõ ràng, đã cất nhà, xây dựng công trình, trồng cây trên đất nhưng ông U, cụ Sáu không có ý kiến gì. Trong quá trình sử dụng đất, ông P1 có thuê ông U khoan, cải tạo đất tranh chấp thì ông U không có tranh chấp. Ông P1, ông M đã canh tác trên đất hơn 30 năm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông U. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn U, Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm 145/2020/DS-ST ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Trần Văn U kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông U. Buộc ông Nguyễn Thanh P1, ông Trần Việt M trả lại

đất cho ông . Lý do phân đất tranh chấp mẹ ông là cụ Trần Thị Sáu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét kháng cáo của ông U, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Phần đất ông U kiện yêu cầu ông P1, ông M trả có diện tích theo đo đạc thực tế 4.518,9m² do cụ Sáu đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1991. Tuy nhiên, khi chuyển tên từ cụ Sáu cho ông U nhận thừa kế thì tách ra thành thửa 395 không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất thửa 395 cho ông U. Lý do phân đất trên, ông P1, ông M đã và đang sử dụng trên đất. Khi đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông U thì ông P1 có ký giáp ranh. Như vậy, tại thời điểm làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông U thì ông U cũng thống nhất ranh do ông P1 chỉ.

[3] Theo bản mô tả ranh giới, mốc giới ngày 26 tháng 9 năm 2018, ông P1 có chỉ ranh, ký giáp ranh thì ông U không có ý kiến gì và trong hồ sơ cấp đất cho ông U thể hiện không có tranh chấp. Như vậy, vào thời điểm làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông U, ông P1 đã thống nhất ranh đất theo diện tích đất thực tế sử dụng nên không phát sinh tranh chấp.

[4] Năm 1991 là giai đoạn nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ dựa vào việc tự đăng ký kê khai của người dân nên về diện tích và thửa đất có nhiều sai sót. Chính ông U thừa nhận, khi cụ Sáu nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì ông P1 đang canh tác trên đất tranh chấp. Năm 1991, cụ Sáu làm giấy chứng nhận quyền sử dụng cả diện tích đất ông P1 đang canh tác, nhưng không có ý kiến của ông P1.

[5] Ông U cho rằng cụ Sáu nhận chuyển nhượng đất từ cụ Sa và cụ Thiệt nhưng ông U không biết cụ thể diện tích nhận chuyển nhượng là bao nhiêu và thời gian nhận chuyển nhượng là khi nào, cũng không có chứng cứ gì chứng minh có việc chuyển nhượng đất từ cụ Thiệt, cụ Sa. Hơn nữa, theo xác nhận của những người hiểu biết tại địa phương: Ông Hồ Thanh Phúc, ông Phạm Công Hậu, ông Phạm Thanh Mộng, ông Võ Văn Tỷ, bà Dương Ngọc Hà, ông Lê Minh Tấn, Đặng Thanh Hòa... (BL 34 - 53) xác định: Phần đất tranh chấp là của cụ Thiệt cho ông Nguyễn Văn Một; ông Một canh tác từ năm 1970 đến năm 1988 cho một phần đất cho Trần Việt M. Khi ông Một chết thì vợ là Hồ Kim Lý canh tác đến năm 1995 thì cho ông P1 canh tác đến nay. Cụ Sáu nhận chuyển nhượng đất từ cụ Sa là con cụ Thiệt. Phần đất của cụ Sáu và ông Một có ranh giới rõ ràng. Như vậy, thực tế phần đất tranh chấp đã được gia đình ông P1 quản lý, canh tác ổn định, liên tục không tranh chấp từ năm 1970. Cụ Thiệt cũng không có chuyển nhượng đất cho cụ Sáu như ông U trình bày. Do đó, không đủ căn cứ xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ Sáu.

[6] Tại Công văn số 205 ngày 20/10/2020 của Ủy ban nhân dân xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi thể hiện: Từ trước đến nay phần đất tranh chấp này do ông P1 và ông M trực tiếp quản lý, sử dụng. Trước đây ông Nguyễn Văn Một là cha ruột của ông P1 sử dụng có thực hiện nghĩa vụ thuế đối với phần đất tranh chấp này (BL 197).

[7] Án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên, nguyên đơn yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu bị đơn trả đất nhưng cấp sơ thẩm tính án phí không giá ngạch là không đúng. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh án phí có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện của ông U. Ông U phải chịu án phí có giá ngạch số tiền 12.426.900 đồng.

[8] Từ phân tích trên, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông U, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông U phải chịu số tiền 300.000 đồng, đã dự nộp tạm ứng được chuyển thu, đối trừ.

[10] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn U.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 145/2020/DS-ST ngày 17/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau về phần án phí.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Trần Văn U về việc yêu cầu ông Trần Việt M, bà Phạm Xuân D2, anh Trần Công L2, anh Trần Quyền L3 và Trần Thùy L4 liên đới cùng ông Nguyễn Thanh P1, bà Phạm Ngọc T3, chị Nguyễn Bích T4 và chị Nguyễn Thảo N1 trả lại phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích là 4.518,9m² tọa lạc tại ấp Mương Đường, xã Tạ An Khương, huyện Đàm Dơi nằm trong các thửa số: 83 và 395, tờ 2, Bản đồ số 299 trong giấy chứng nhận số A 034645 của cụ Trần Thị Sáu. Phần đất có các phía tiếp giáp:

- Phía Đông giáp phần đất ông U (điểm M21,M22,M14)
- Phía Tây giáp phần đất ông Nguyễn Văn Linh và ông P1 (điểm M1,M5,M6,M19,M18,M17,M16,M15).
- Phía Nam giáp phần đất ông P1 (điểm M14,M15), dài 31,38m và phía giáp Đê ngăn mặn chống tràn (điểm M4,M5).
- Phía Bắc giáp đất ông U (điểm M21,M20), phần giáp Đê ngăn mặn chống tràn (điểm M6,M7) và phần giáp Sông Gành Hào (điểm M4,M5).

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Việt M.

Ông Trần Việt M được sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế tại thửa số 631 với diện tích là 1.046,4m² tọa lạc tại ấp Mương Đường, xã Tạ An Khương, huyện

Đầm Dơi nằm trong thửa số 395, tờ 2, Bản đồ số 299 trong giấy chứng nhận số A 034645 của cụ Trần Thị Sáu. Phần đất có các phía tiếp giáp:

- Phía Đông giáp phần đất ông P1 (điểm M24,M25).
- Phía Tây giáp phần đất ông Nguyễn Văn Linh và ông P1 (điểm M16,M17,M18).
- Phía Nam giáp phần đất ông P1 (điểm M25,M26,M16).
- Phía Bắc giáp phần đất ông P1 (điểm M18,M24).

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thanh P1.

Ông Nguyễn Thanh P1 được sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế tại các thửa số: 624, 625, 626, 627 và 630 với diện tích là 3.472,5m² tọa lạc tại ấp Mương Đường, xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi nằm trong các thửa số: 83 và 395, tờ 2, Bản đồ số 299 trong giấy chứng nhận số A 034645 của cụ Trần Thị Sáu. Phần đất có các phía tiếp giáp:

- Phía Đông giáp phần đất ông U: Đoạn các điểm M21,M22,M14 và đoạn các điểm M2,M3,M8,M9,M20.
- Phía Tây: Phần giáp đất ông Nguyễn Văn Linh và phần giáp đất ông P1 (điểm M1,M5,M6,M19,M18,M17,M16,M15).
- Phía Nam: Phần giáp đất ông P1 (điểm M14,M15) và phần giáp Đê ngăn mặn chống tràn, (điểm M4,M5).
- Phía Bắc: Phần giáp đất ông U (điểm M21,M20), phần giáp Đê ngăn mặn chống tràn (điểm M6,M8) và phần giáp Sông Gành Hào (điểm M4,M5).

Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thanh P1 về công nhận phần đất theo đo đạc tại các vị trí M9, M10, M11, M12, M13, M14, M22, M21, M20, M9 có diện tích là 434,2m² (gồm thửa số 628 diện tích 219,4m² và thửa 629 diện tích 214,8m²) nằm trong giấy chứng nhận của ông Trần Văn U.

(Kèm theo Mạnh trích đo địa chính số 74-2020 ngày 31/8/2020)

Các đương sự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Chi phí tố tụng số tiền 8.196.000 đồng: Ông Trần Văn U phải chịu số tiền: 7.477.500 đồng, ông Nguyễn Thanh P1 phải chịu là 718.500 đồng, ông U đã nộp số tiền 8.196.000 đồng nên ông P1 trả lại cho ông U số tiền 718.500 đồng.

Kể từ ngày ông U có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền trên cho đến khi thi hành án xong, ông P1 còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn U phải chịu 12.426.900 đồng, ông U đã nộp tạm ứng số tiền 3.019.000 đồng theo biên lai số 0010660 ngày 21/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi được đối trừ ông U phải nộp tiếp số tiền 9.407.900 đồng.

Ông Nguyễn Thanh P1 phải chịu 1.194.000 đồng, ngày 10/8/2020 ông P1 đã nộp tạm ứng số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0010970 của Chi cục thi hành án huyện Đầm Dơi được trừ ông P1 còn phải nộp tiếp số tiền là 894.000 đồng.

Ông Trần Việt M không phải chịu do thuộc trường hợp được miễn.

Án phí dân sự phúc thẩm ông Trần Văn U phải chịu 300.000 đồng. Ngày 29/12/2020, ông U đã dự nộp số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006365 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi được chuyển thu, trừ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục THADS huyện Đầm Dơi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Minh Trung